

Bảnh

Bảnh. Nói về đáng gì về gì. Không dùng một mình.

Bảnh-bao. Trau truốt : *Rầu máy nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao* (K). || **Fánh chọe.** Lên bộ : *Ghẽ tréo lọng xanh, ngồi bảnh-chọe* (thờ tiến sĩ giầy). || **Bảnh-khánh.** Gầy-gò. || **Bảnh-lánh.** nhẹ nhõm, linh-lợi.

Bảnh mắt. Buổi sáng sớm, mới thức dậy, mới mở mắt ra.

Bạnh

Bạnh. Phụng to ra, giường to ra.

Bao

Bao. Lau cho khô, lau cho sạch bụi : *Bao cái tủ cho sạch bụi, bao cái khay chè cho sạch cặn.*

Bao. Do chữ bảo mà ra, bảo-nhận một vật hay một việc gì : *Ông có đảm bao việc ấy không ?*

Bao. Ít hay nhiều, lâu hay chóng : *Biết bao mà kể, Xiết bao kể nỗi thâm sâu. Quân bao thúng đợi, năm chờ* (K).

Bao giờ. Chưa hẳn lúc nào : *Bao giờ cho đá mọc mầm* (C-d). || **Bao lắm.** Đàng bao nhiêu, có là mấy. || **Bao lâu.** Bao nhiêu thì giờ, bao nhiêu ngày, bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm : *Sư rằng cũng chẳng bao lâu* (K). || **Bao nả.** Không biết chừng nào : *Quạt nồng ấp lạnh đã bao nả* (Nh đ-m). || **Bao nài.** Chẳng nài chi. || **Bao nhiều.** Lờ lờ hỏi, không biết chừng nào : *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non* (C-d). || **Bao quản.** Bao nhiêu cũng không ngại : *Búa rìu bao quản thân tàn* (K). || **Bao xa.** Đường xa không biết chừng nào : *Trời Liêu non nước bao xa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ cho gạo bên sàng, Cho trăng bên gió thì nàng lấy anh* (C-d). — *Bao giờ cho chuỗi có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hoa* (C-d). — *Bao giờ mang hiện đến ngày, Cày bừa cho kĩ mạ này đem gieo* (C-d). — *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* (C-d). — *Biết bao giờ lại nổi lời nước non* (K). — *Bao nả công-trình tạch cái thôi* (thờ pháo). *Thân lươn bao quản lấm đầu* (K). — *Một cây gánh vàc biết bao nhiêu cành* (C-d). — *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* (K).

Bao 匚. 1. Bọc ở ngoài, cho chứa được các vật : *Trời bao ở ngoài đất.* — 2. Những cái gì để đựng hay gói các vật : *Bao chè, bao gạo, bao diêm* v. v.

Bao áo. Cái tráp để đựng áo mũ của các quan. || **Bao bọc.** Che kín ở chung quanh : *Không-khi bao bọc chung quanh trái, đặt* (sách Địa - dư). Nghĩa bóng là che - chở

bệnh-vực. || **Bao-dong** 容. Có độ-lượng rộng, dong cho kẻ dưới : *Còn nhờ lượng bề bao dong* (K). || **Bao-hàm.** 含. Bọc ngậm, che-chở cho tất cả mọi người : *Bao hàm muôn vật.* || **Bao-la** 羅. Vây bọc một khoảng rộng mênh - mông : *Trời cao bề rộng một màu bao-la* (K). || **Bao-quát** 括. Cũng như « bao la ». || **Bao-tử.** Cái gì hãy còn non, hãy còn ở trong bụng. || **Bao tay.** 1. Cái túi để bọc tay người chết. — 2. « Bit tất » tay.

Bao 褒. Khen, ít dùng một mình.

Bao-biếm 貶. Khen chê : *Lời bao-biếm công-bằng hơn pháp-luật.* || **Bao-trưởng** 獎. Khen và nói rõ sự hay của người ấy cho mọi người cùng biết. || **Bao-thưởng** 賞. Khen và ban thưởng cho.

Bao-công 包公. Một ông quan xét án rất minh ở nước Tàu về đời Tống.

Bao lơn. Hàng con tiện làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể đứng tựa vào được : *Nhà bốn mái, bao lơn bốn mặt.*

Báo

Báo. Làm nhiều, làm phiền, làm hại : *Ăn báo, báo hại người.*

Báo 報. I. Trả lại, đền lại : *Báo án, báo oán.*

Báo-bổ. Đền ơn và có công giúp đỡ (phần nhiều nói về bề tôi đối với nhà vua). || **Báo đáp** 答. Ở lại cho phu lòng : *Hãy cho báo đáp ân tình cho phu* (K). || **Báo đền.** Trả nghĩa đền ơn : *Mặc lòng xử quyết báo đền cho mình* (K). || **Báo hiếu** 孝. Đền ơn cha mẹ : *Con phải nghĩ làm sao để báo-hiếu cho cha mẹ.* || **Báo oán** 怨. Dùng cách mà trị lại những người làm hại mình khi trước. || **Báo ơn.** Đền ơn cho người có ơn huệ cho mình. || **Báo-phục** 復. Đền ơn, trả thù : *Đạo trời báo phục chin ghê.* || **Báo phục** 服. Người trên đề-tang người dưới. || **Báo thù** 讐. Trả hằn, dùng cách trị lại những người có thù-hằn hoặc vì mình, hoặc vì nghĩa. || **Báo ứng** 應. Việc tự-nhiên, làm lành lại gặp lành, làm ác lại gặp ác : *Xem cơ báo ứng biết tay trời già* (Nh đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Tội báo oan gia*

II. Mách bảo, đưa tin, hoặc nói miệng, hoặc đưa giấy, hoặc hiện-nhiên chớ biết trước : *Có việc gì quan hệ, lý-trưởng phải lập tức báo quan.*

Báo mộng. Tin chiêm-bao : *Đạm-Tiền báo mộng cho Kiều.* || **Báo tên.** Thông tên, xưng tên : *Sảnh ngoài bỗng có hai chàng báo tên* (Nh đ-m). || **Báo tin.** Đưa tin.

VĂN-LIỆU. — *Bông đào chợt đã báo chừng nửa xuân* (Nh đ-m).

III. Tờ nhật trình, nhật-báo.

Bảo-chương ○ 章. Tờ báo. || **Bảo-gia** ○ 家. Nhà báo. || **Bảo-giới** ○ 界. Gồm các nhà báo. || **Bảo-quán** ○ 館. Sở làm báo.

Bảo 豹. Con beo, cũng một loài với giống hổ, nhưng mình nhỏ hơn mà lông lại lốm-dốm sao đen.

Bảo-biến ○ 變. Chính nghĩa là con báo hóa vẫn đẹp. Nghĩa bóng nói lúc thi-thố tài-năng của các bậc hào-khiet: *Đợi gió-mây lừng thủa chấp-long, giương nanh vuốt đến kỳ báo biến* (văn cổ).

Bào

Bào. Dùng cái bào mà nạo, gọt cho thật nhẵn thật phẳng: *Bào tron, đóng bèn.* Nghĩa bóng là đau xót: *Sinh dù nát ruột như bào* (K). — Nghĩa bóng nữa là nạo vét tiền của.

Bào - bọ. Vỡ vét: *Bào - bọ từng tí không còn gì cả.* || **Bào-hao.** 1. Hăm-hở vội-vàng: *Nói làm sao bào-hao làm vậy* (T-ng). — 2. Nóng ruột và xót ruột: *Trong bụng bào-hao.* || **Bào nạo.** Vỡ vét nhặt-nhặt, cũng nghĩa như bào-bọ: *Có gì bào-tạo lấy hết cả.*

VĂN LIỆU. — *Như nung gan sắt, như bào lòng son* (K).

Bào. Đờ dùng của thợ mộc, lưỡi bằng sắt, dùng để bào gỗ cho nhẵn.

Bào cóc. Nhỏ lưỡi mà cong. || **Bào nghiêng.** Bào dày lưỡi gọt khoanh các mấu tre. || **Bào rờ.** Bào nhỏ lưỡi để sửa góc. || **Bào xoi.** Bào nhọn lưỡi.

Bào 炮. Sao, rang, bỏ vật gì vào nồi hay vào chảo để trên bếp than bếp lửa, ít dùng một mình.

Bào-chế ○ 製. Nói về việc làm thuốc, đem những vị thuốc sao, tẩm, hay làm cách gì đúng như trong phép y-khoa: *Những đơn thuốc cần ở hiệu bào-chế.*

Bào 胞. Bọc giấu ở trong bụng đàn bà. Không dùng một mình.

Bào-đệ ○ 弟. Em ruột. || **Bào-huynh** ○ 兄. Anh ruột. || **Bào-thai** ○ 胎. Thai còn ở trong bọc mẹ.

Bào 匏. Bầu, một thứ nhạc-khi trong bát-âm.

Bào 袍. Áo dài và tay rộng: *Giọt châu thánh - thốt thắm bào* (K). *Người lên ngựa kẻ chia bào* (K).

Bào-ảnh 泡影. Cái bọt nước, cái bóng sáng, không được bao lâu: *Chiếc thuyền bào-ảnh thấp-tho mặt ghềnh* (C-o).

Bào-ngư 鮑魚. Một thứ hải-vị.

Bào-thư 苞苴. Nghĩa bóng là hối-lộ, dút-lọt: *Thời bây giờ củi thối bào-thư thịnh-hành lắm.*

Bảo

Bảo. Chỉ truyền, nói với người dưới hay với người ngang hàng: *Bảo sao nghe vậy: bảo xoi từ xoi, bảo thịt từ thịt: bảo một dùng đi một nẻo.*

Bảo-ban. Dạy dỗ: *Bảo-ban đường làm ăn, bảo ban đường cư-xử.*

VĂN-LIỆU. — *Bảo hồ là hồ, bảo long là tong, hòn đất vốn không biết cãi* (T-ng). — *Bảo cho hội-hợp chi-kỳ* (K). — *Bảo nhau rồi mới nhậu ra* (Nh-d-m).

Bảo 保. Giữ-gìn. Không dùng một mình.

Bảo-cô ○ 孤. Nuôi trẻ mồ-côi. || **Bảo-cô** ○ 辜. Nuôi-nấng người mà mình đã đánh bị thương: *Nuôi như nuôi bảo-cô.* (Luật cũ: *Kẻ đánh người trọng-thương, quan bắt phải nuôi cơm phục thuốc, giữ cho người bị thương được yên-toàn thì không phải tội.* || **Bảo-chủ.** Xem «bầu chủ». || **Bảo-cử** ○ 舉. Xem chữ «bầu-cử». || **Bảo-chủng** ○ 種. Giữ-gìn lấy giống nòi, cũng một giống nòi ta phải giữ-gìn lấy nhau, không nên làm hại lẫn nhau: *Ta muôn chống-chọi với người ngoài, ta phải biết bảo-chủng hợp-quần.* || **Bảo-chứng** ○ 證. Người đứng làm chứng nhận hộ hay lấy vật gì để làm chứng: *Việc thần phải có tiền kỳ-quỹ để làm bảo-chứng.* || **Bảo-đương** ○ 養. Giữ-gìn nuôi nấng. || **Bảo-dảm** ○ 担. Xem Đảm-bảo. || **Bảo-hiêm** ○ 險. Phòng giữ sự nguy-hiêm, như hội bảo-hiêm hỏa-tai, bảo-hiêm nhân-mệnh v. v. || **Bảo-hộ** ○ 護. Giữ-gìn bênh-vực: *Nước pháp bảo-hộ nước ta.* || **Bảo-hành** ○ 行. Bảo nhận một vật gì trong bao nhiều lâu: *Mua đồng hồ nên lấy giấy bảo-hành.* || **Bảo-kết** ○ 結. Cùng ký-kết giữ lấy lời ước. || **Bảo-linh** ○ 領. Đứng làm chứng để nhận hộ cho: *Bắt người bảo-linh làm tờ cung-chiêu* (K). || **Bảo-lưu** ○ 留. Giữ nguyên không thay đổi. || **Bảo-sinh** ○ 生. Cũng như «vệ-sinh». || **Bảo-tồn** ○ 存. Giữ-gìn cho khỏi mất đi: *Bảo-tồn cổ-học* (giữ-gìn nên học cũ cho khỏi mất). || **Bảo-thủ** ○ 守. Giữ-gìn cho khỏi thất-thác. Nói chung là giữ-gìn cái vốn cũ, không để cho suy đi. || **Bảo-trọng** ○ 重. Giữ-gìn và quý-trọng thân-thể hay danh-giá của mình: *Người ta nếu không biết bảo-trọng thì còn gì là hạnh-kiểm.*

Bảo 堡. Lũy, đắp bằng đất để đóng đồn canh giữ.

Bảo 寶. (Tiếng đường trong là «bửu») Quý-báu, ít dùng một mình.

Bảo-huấn ○ 訓. Lời răn dạy quý-báu || **Bảo-kiếm** ○ 劍. Gươm báu: *Một bên bảo-kiếm một bên li-bà* (Nh-d-m). || **Bảo-vật** ○ 物. Của báu.

Bảo-mẫu 保姆. Người đàn-bà chăn nuôi trẻ con.

Bảo. Gió to, đủ bốn thứ gió (cụ-phong): *Góp gió làm bão. Kẻ ăn rươi người chịu bão* (T-ng).

Bão-hùng. Gió to làm cho các vật xiêu đổ tan-tành: *Bão-hùng cánh ngọn sơ-đơ* (H.V.T). || **Bão táp.** Gió to. ||

Bão nước. Trong khi bão mà có đờ cây nước. || **Bão rút.** Bão ở nơi khác rút đến.

Bảo. Tên chứng đau bụng từng cơn: *Đau bụng đau bão.*

Bảo 抱. Ấm bế, không dùng một mình.

Bảo-phụ ○ 負. Nói người có tài có chí, trong bụng thường muốn làm những công-nghiệp to-tát. *Tài bảo-phụ, chí kinh-luân.*

Bảo 飽. No, không đói, thường dùng với chữ khác: *Bảo mãn* (đầy đủ). *Bảo noãn* (no ấm).

Bạo

Bạo 暴. I. Không nhút-nhát, không sợ-hãi gì: *Bạo ăn, bạo nói, bạo tay, bạo gan.*

VĂN-LIỆU. — *Người dắt nạt người bạo* (T-ng). — *Mạnh bạo bạo tiền, khôn-ngoan dù mồm* (T-ng).

II. Dữ-tợn, không kể gì đến đường nhân-nghĩa: *Bạo ngược, tàn bạo.*

Bạo bệnh ○ 病. Bệnh đau dữ, đau nặng. || **Bạo binh** ○ 兵. Toán quân dữ-tợn. || **Bạo dạn.** Không kinh sợ gì. || **Bạo hồ bằng hà** ○ 虎馮河. Bạo hồ tay không, lội sông tay không. Nói người hung-tợn làm gì không nghĩ trước nghĩ sau gì cả. || **Bạo-khách** ○ 客. Trộm cướp. || **Bạo phong** ○ 風. Gió to dữ quá. || **Bạo thiên nghịch địa** ○ 天逆地. Nói người dữ tợn quá, hay làm những sự bạo-nghịch, đảo trời đất cũng không nề.

Bạp

Bạp. Bạm bạp (mập-mạp). Béo lớn sần-sờ, thường nói về loài cây cỏ béo tốt.

Bát

Bát. Thứ đồ bằng sành, bằng sứ, hay bằng gỗ, dùng để chứa đựng các thức ăn-uống hay các vật khác: *Bát đàn, bát sứ, bát ngò, bát chĩnh-giêu, bát mầu.*

VĂN-LIỆU. — *Mâm nan bát đàn* (T-ng). — *Mâm đồng bát bát* (T-ng). — *Tham bát bỏ mâm* (T-ng). — *Bớt bát mất mặt* (T-ng). — *Mảnh bát ngò hơn bồ bát đá* (T-ng). — *Làm lễ ăn bát mẻ nằm chiếu manh, Làm cả ăn bát đại thanh nằm chiếu miễn.* — *Vợ chồng khi nóng khi lạnh, bát đầy bát vơi.* — *Ai ơi đừng phụ bát đàn, Nấu-giữ bát sứ vỡ tan có ngày* (C-d). — *Bát cơm Phiếu-mẫu trả ơn nghìn vàng* (C-d).

Bát 扒. Bẻ lái khiến thuyền đi về phía tay phải, trái với tiếng cạy là khiến thuyền đi về phía tay trái: *Một con thuyền cạy bát bên giang.*

Bát 撥. I. Sửa dẹp cho yên. Không dùng một mình.

Bát-loạn ○ 亂. Dẹp loạn. || **Bát-tiểu** ○ 勦. Đánh dẹp tiêu-trừ những quân nghịch đảng: *Tiền-nghi bát-tiểu việc ngoài đồng-hung* (K). || **Bát vận quân-lương** ○ 運軍糧. Tải lương-thực cho lính.

II. Sai khiến, cắt việc: *Bát-cấp dân-phu.*

Bát 八. Số tám, ít khi dùng một mình.

Bát-âm ○ 音. Tám thứ tiếng trong âm-nhạc (bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc): *Trở bày bát-hi dịp hòa bát-âm* (Nh-đ-m). || **Bát-bửu** (bảo) ○ 寶. Đồ thờ thần có tám cái để bày cho oai. || **Bát-dật** ○ 袞. Cũng như « bát-tuần », tám mươi tuổi. || **Bát-dật** ○ 併. Lối múa ở nơi miếu-đường, có tám hàng, mỗi hàng tám người. || **Bát-giác** ○ 角. Tám góc: *Những hình gì có tám góc gọi là « bát-giác ».* || **Bát-giác-lâu** ○ 角樓. Tên một cái lâu ở tỉnh Bình-dịnh, khi xưa ông Vũ-Tĩnh tự đốt mình mà chết ở đó. || **Bát-phẩm** ○ 品. Phẩm-hàm về trật thứ tám: *Chánh bát-phẩm, tưng bát-phẩm.* || **Bát-quái** ○ 卦. Tám quẻ ở trong kinh Dịch (kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoái): *Trong nhà có vẽ đồ bát-quái để trừ tà.* || **Bát-sách** ○ 索. Tên một quân bài tở-tôm. Nghĩa bóng là gàn dở: *Mở miệng nói ra gàn bát-sách* (Yên-đỗ). || **Bát-sát** ○ 煞. Một môn phép về học thuật-số, có thể tính được cả tám cửa. || **Bát-tiên** ○ 仙. Tám ông tiên, ta thường dùng làm kiêu thêu, kiêu vẽ, hay là chạm khắc vào đồ vật gì: *Bát-tiên quá hải, bát-tiên hội-âm.* || **Bát-tuần** ○ 旬. Tám mươi tuổi. || **Bát-trận** ○ 陣. Trận-đồ trong binh-pháp ngày xưa. Sách thuốc Cảnh-nhạc cũng dùng chữ bát-trận để chia những phương thuốc trị bệnh ra làm tám môn.

VĂN-LIỆU. — *Đặt giường thất-bảo, vẩy màn bát-tiền* (K).

Bát-ngát. Bao-la không biết đến đâu là cùng: *Bốn bề bát-ngát xa trông* (K).

Bát-nhã 般若. Chữ trong kinh Phật, cũng như nói trí-tuệ.

Bát-nháo. Lộn-xộn, không có lần-lượt, không có trật-tự: *Mây là đồ bát-nháo chỉ khươn.*

Bát-tràng. Tên một làng làm nghề hấp bát đĩa thuộc tỉnh Bắc-ninh.

VĂN-LIỆU. — *Sống làm con trai Bát-tràng, chết làm thành-hoàng Kiên-kỵ* (Ph-ng). — *Ước gì anh lấy được nàng, Thì anh gánh gạch Bát-tràng về xây* (C-d).

Bạt

Bạt. Xiêu bạt: *Bạt hồn, bạt vía, bạt hơi, xiêu cư bạt quán.*

Bạt nhĩ. Tai giập về đằng sau. Nghĩa nữa là tát: *Bạt nhĩ cho nó một cái.* || **Bạt phong.** Thuyền ở bờ, ở sông bị cơn gió to giạt đi nơi khác. || **Bạt phong long địa.** Bị đuổi bị đánh mà phải chạy: *Đánh cho chạy bạt phong long địa.*

Bạt 拔. Nhổ lên, cắt lên, rút ra: *Bạt kiếm (rút gươm). Đê-bạt (đê-cử lên cho người biết mà dùng).*

Bạt-thiếp 跋涉. Lợi cổ là bạt, lợi nước là thiếp. là tỏ nghĩa lận-lội khó nhọc: *Bạt-thiếp gian-lao.*

Báu

Báu. Quý trọng, quý giá: *Báu gì những của phù-vân. Người có đức-hạnh ai cũng lấy làm quý báu. Những vật gì hiếm có, mà người ta lấy làm quý giá thì gọi là của báu: Găm áo người ấy báu này (K).*

Bàu

Bàu. Ao, vũng lớn: *Bàu cá (ao thả cá), Bàu sen. Cá bàu ngon hơn cá đồng.*

Bàu mươm. Chuôm ao (ít khi dùng). || **Bàu hói.** Ao sâu và lạnh: *Con có ở bên bàu hói, con có ở bên kia sông. có phải đạo vợ chồng, lại đây ta trông chung một bụi (câu hát Nghệ-an).*

Bay

Bay. I. Cử-động trên không bằng cánh: *Chim bay, Tàu bay, v. v.* Nghĩa bóng là nhanh chóng: *Làm bay đi.* Nghĩa bóng nữa là trốn đi: *Có bay lên trời.*

Bay bổng. Bay cao: *Bay bổng lâng mây.* || **Bay bướm.** Nhẹ-nhàng thanh-tảo, có cách điệu như bướm bay: *Câu vãn bay bướm.* || **Bay kinh-nghĩa.** Thi hương hồng kỳ kinh-nghĩa. || **Bay la.** Bay thấp là-lả mặt đất: *Gần bay la, xa bay bổng (T-ng).* || **Bay nháy.** Nghĩa bóng là ganh đua với đời để lập công danh. || **Bay chuyền.** Chim mới lập bay chỗ nọ ra chỗ kia: *Chim non bay chuyền.*

VĂN-LIỆU. — Con chim bay vút qua nhà, Con biết đực cái nữa là thân em (C-d). — Chim con vỹ cánh bay chuyền. Chồng em lầy-bầy như quân Cao-Biên dạy non (C-d). — Ước gì em hóa ra giới. Bay đi bay lại tới nơi anh nằm (C-d). — Chẳng hay chàng ở đâu đây, Thiếp xin mượn cánh thiếp bay theo chàng (C-d). — Chuồn-chuồn có cánh thì bay, Kẻo thằng ông bụng bắt mày chuồn ơi (C-d). — Chim khôn chưa bắt đã bay, Người khôn chưa nắm cổ tay đã cười (C-d). — Cánh hồng bay bổng tuyệt vời (K). — Vì chàng chấp cánh cao bay, Trèo cây lâu cũng có ngày bẻ hoa (K). — Liệt mà xa chạy cao bay, Ái ân ta có ngàn này mà thôi (K). — Vì mà có kẻ biết hay, Thì ta xa chạy cao bay nơi nào (Nữ tú-tài).

II. Bị gió thổi đưa lên không-trung hay là làm cho cử-động: *Máy bay, lá bay, cát bay, khói bay, cánh hoa bay, lá cờ bay.*

VĂN-LIỆU. — Trầm bay ngạt khói gió đưa trước rèm (K).

III. Ở đâu bỗng dưng đến: *Điều đâu bay buộc ai làm (K). — Thật là lạ gió tai bay, Bỗng không bỏ lửa bàn tay tột trời (Thị-Kinh).*

VĂN-LIỆU. — Mảnh lòng hồng theo đạn lạc tên bay (văn-lễ trận vong tướng-sĩ).

IV. Phai nhạt, biến mất: *Mẫu nhuộm bay dần dần. — Cũ bay đi, Những nốt đậu đã bay.*

Bay. 1. Đồ dùng để trát vôi: *Cái bay thợ nề.* — 2. Tục là cái bay dùng để giã cỏ (Tiếng Nghệ). Có nơi gọi là cái « giâm », hoặc cái « chếp ».

Bay. Tiếng gọi những kẻ dưới: *Chúng bay, Mẹ con nhà bay.*

VĂN-LIỆU. — Nào là gia-pháp nọ bay (K). — Dù ai bầm chỉ nàng bay, Thì nàng cứ giữ nhẫn này cho anh (C-d). — Bay ra thừa chúa trước sau sự tình (H-tr). — Sự dân có sự lạ lòng bay ơi (H-tr). — Sông chết mặc bay, tiền thầy bỏ bị (T-ng).

Bày

Bày. I. Xếp đặt, phô-trưng: *Bày đồ thờ để cúng lễ. Bày hương-án để nghênh-tiếp.*

Bày biện. Xếp đặt, sửa-soạn. || **Bày hàng.** 1. Ngang hàng với nhau, cũng như « bày vai »: *Con chủ với con bác là bày hàng nhau.* — 2. Xếp đặt thành từng hàng: *Bày hàng cò-vũ xôn-xáo (K).* — 3. Xếp đồ hàng ra để bán. || **Bày phở.** Xếp đặt trang-hoàng: *Bày phở chén ngọc đĩa ngà (Nh-d-m).* || **Bày vai.** Tức là « bày hàng »: *Bày vai có ở Mã-Kiều (K).*

VĂN-LIỆU. — Thôi-trán lược thức sẵn bày (K). — Trên bày bài vị Mai-huỳnh (Nh-d-m).

II. Lập ra, làm ra: *Ai bày lệ-luật làm chi, Để đôi con di chẳng lấy được nhau (T-ng).*

Bày đầu. Làm nều cho người khác theo: *Bày đầu cho trẻ.* || **Bày đặt.** Thêm đặt ra truyện này truyện khác. || **Bày mưu.** Lập ra mưu kế: *Bày mưu chực đặt những điều hiểm sấu (Hoàng-tú).* || **Bày trò.** Đặt ra một cuộc vui đùa: *Bày trò cho trẻ con chơi.* || **Bày vẽ.** Làm ra những sự phiền văn vô-ích.

VĂN-LIỆU. — Ai bày trò bãi bể nương dâu (C-o). — Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi (K).

Bảy

Bảy. Số đếm sau số sáu, sáu thêm một là bảy: *Sáu đồng tiền với một đồng tiền là bảy đồng. Bảy bảy bon mười chín (nghĩa là gấp số bảy lên bảy lần là bốn mươi chín). Sau ngày thứ sáu trong tuần lễ gọi là ngày thứ bảy. Dao dài bảy vổ gọi là dao bảy. Tiếng riêng của người làm xe điện, mở máy bảy chữ, nói tắt là mở bảy, nghĩa là mở hết sức uhanh.*

Bảy chữ. Bảy cách tiếp khách của nhà thanh-lâu (1. Tiếu là cười; 2. Tiễn là cắt; 3. Chích là đâm; 4. Thiêu là đốt; 5. Giá là lấy làm chông; 6. Tàu là chạy; 7. Tử là chết): *Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bảy nổi, ba chìm* (T-ng). — *Bảy vía, ba hôn* (T-ng). — *Bảy bồ cam, tám bồ bèo* (T-ng). — *Người bảy mươi, học người bảy mốt* (T-ng). — *Mười phần chết bảy còn ba, Đến khi vua ra chết hai còn một* (Ph-ng). — *Bảy mươi chống gậy ra đi, Thân thân rằng thừa đương thì chẳng chọi* (C-d). — *Bảy mươi mười bảy bao xa, Bảy mươi có của mười ba cũng vừa* (C-d). — *Trời chẳng già đất chẳng già, Năm hồ bảy miếu một mình ta* (Phạm Đình-Trọng).

Bảy. (Nôi). Tên một thứ nôi thổi được bảy bát gạo.

BẮC

Bắc. Đề lên: *Bắc ống nhóm*. Gác lên: *Bắc ván*. Làm cho bên nọ tiếp với bên kia: *Bắc cầu*. Làm cho phía dưới tiếp với phía trên: *Bắc thang*.

Bắc bực. Chỉ cái tính người lên mặt: *Ăn nói bắc bực*. *Bắc bực cửa quyền*. *Cao-kỳ bắc bực, dõ giọng khinh người*. || **Bắc cầu.** Nghĩa bóng là làm cho kẻ khác noi theo: *Bắc cầu cho con cháu*. *Bắc cầu mà noi, không ai bắc cầu mà lợi* (T-ng). — Nghĩa bóng nữa là qua người nọ lấy đến người kia: *Kiên bắc cầu* (kiên người nọ mà lấy đến người kia chụ). || **Bắc nước.** Tức là « bắc nổi đun nước », nói tắt: *Bắc nước làm lòng*. || **Bắc thang.** Nghĩa bóng nói cái cách nuông con.

VĂN-LIỆU. — *Bắc chỗ nghe hơi* (T-ng). — *Làm phúc nơi nào, cầu ao chẳng bắc* (T-ng). — *Muốn sang thì bắc Phú-khieu, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy* (C-d). — *Thấy chàng là đấng sĩ-nhân, Nền con muốn bắc cầu ân cho liền* (Ngọc-Hoa). — *Bắc thang hái ngọn trầu vàng* (C-d). — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đòi được không* (C-d). — *Bắc thang lên đến tận trời, Thấy ông nguyệt-lão đương ngồi xe lơ* (C-d).

Bắc 北. Tên một phương trong bốn phương, đối với phương nam: *Làm nhà quay lưng về hướng bắc*.

Bắc bán cầu ○ 半球. Một nửa quả đất về phía bắc. || **Bắc-băng-dương** ○ 冰洋. Tên một cái bể băng rất lớn ở về phía bắc trái đất. || **Bắc-cực** ○ 極. 1. Chỗ gần chót quả đất về phía Bắc. — 2. Một tòa tinh-tú ở về phía bắc trên trời, hoặc gọi là « bắc-thần ». Nghĩa bóng là ngôi vua. || **Bắc-cực-quyển** ○ 極圈. Một đường vòng tròn gần bắc cực, phân cách bắc-hàn-đái với bắc-ôn-đái. || **Bắc-dược** ○ 藥. Các vị thuốc ở bên Tàu đem sang, gọi là thuốc bắc, như bắc-giấm, bắc-phòng-phong. || **Bắc-đẩu** ○ 斗. 1. Một tòa sao có bảy ngôi ở phía bắc trên trời, thiên-văn gọi là đại-hùng-tinh. — 2. Một vị thần giữ sổ thiên-văn: *Ngọc-hoàng chính-ngự ngồi trên, Nam-tào bắc-đẩu đôi bên đứng đợi* (câu luyện của thầy cúng). ||

Bắc-đường ○ 堂. Nhà ở phía bắc. Nghĩa bóng dùng để gọi mẹ, cũng như « huyền-đường ». || **Bắc-hà** ○ 河. Tên gọi đất Bắc-kỳ kể từ phía bắc sông Gianh. || **Bắc-hàn-đái** ○ 寒帶. Giải đất lạnh ở phía bắc trái đất. || **Bắc-hóa** ○ 貨. Các thứ hàng-hóa của nước Tàu. || **Bắc-hoàng-đạo** ○ 黃道. Khoảng ở phía bắc đường xích-đạo, phân bắc-nhiệt-đái và bắc-ôn-đái. || **Bắc-môn** ○ 門. Cửa mở mặt bắc, thường dùng để gọi cửa thành. || **Bắc nam.** Phương bắc và phương nam, nghĩa là nói xa cách nhau mỗi người một phương: *Bắc nam đối ngả xa-xôi* (Cầu hát). || **Bắc nhân** ○ 人. Người Tàu. || **Bắc-ôn-đái** ○ 溫帶. Giải đất nóng ở phía bắc trái đất. || **Bắc-quốc** ○ 國. Tiếng ta quen gọi nước Tàu, vì nước Tàu ở về phía bắc nước ta. || **Bắc-sử** ○ 史. Bộ sách sử của nước Tàu. || **Bắc-thành** ○ 城. Tên thành Hà-nội về đời Gia-long, nói rộng là cả Bắc-kỳ. || **Bắc-thần** ○ 辰. Tức là « bắc-cực »: *Bắc-thần đã mọc xé-xé, chị em thừ dầy lo nghề đi buôn* (C-d). || **Bắc-thuộc** ○ 屬. Thuộc về nước Tàu: *Trước đời vua Ngô-Quyên, nước ta còn thuộc về thời kỳ Bắc-thuộc*. *Kể nông-nổi hai nghìn năm trước, Bấy nhiêu lâu bắc-thuộc đã đau lòng* (câu hát). || **Bắc-vĩ-tuyến** ○ 緯線. Những đường ngang vòng quanh về phía bắc quả đất, dùng để chia lá đất ra từng độ.

Bắc-đầu bội-tinh 北斗佩星. Một thứ huy-chương quý nhất của nước Pháp, chia làm năm hạng để thưởng người có công lớn (légion d'honneur).

Bắc-bình-vương ○ 平王. Tước của Nguyễn Huệ (Tây-sơn) lúc chưa lên ngôi Hoàng-đế.

Bắc-giang ○ 江. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Bắc-kạn ○ 汧. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Bắc-kinh ○ 京. Tên kinh-đô bên Tàu đời Thanh nay đổi là Bắc-bình.

Bắc-kỳ ○ 圻. Tên xứ ở phía bắc nước Nam ta. Nước Nam chia làm ba xứ: *Ở giữa là Trung-kỳ, phía nam là Nam-kỳ, phía bắc là Bắc-kỳ*.

Bắc-ninh ○ 寧. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

BẮM

Bằm. Lấy dao chặt đi chặt lại mà chặt thật nhanh tay: *Bằm thịt, bằm bàu*.

Bằm vằm. Bằm nát chém vụn (tiếng chửi rủa): *Bằm vằm, sả úch. Chém mờ bằm vằm*.

VĂN-LIỆU. — *Giận cá bằm thớt* (T-ng). — *Giàu thì bằm chũ bằm nem, Khó thì bằm ếch đờ thềm cũng xong* (câu ví). — *Bằm bàu bằm bí, bằm chị thằng ngô, bằm có thằng vịt* (câu hát trẻ con).

Bằm. Tiếng ba mươi đọc nhanh: *Bằm sáu* (ba mươi sáu).

VĂN-LIỆU. — *Hà-nội bằm sáu phố-phương: Hàng Mót, hàng Đường, hàng Muối trắng tinh* (Cầu hát). — *Vua Ngô bằm sáu làn vàng, Chết ruộng âm-phủ chẳng mang được gì* (C-d).

Bặm

Bặm. Ngậm, mím : *Bặm miệng* (ngậm miệng), *Bặm môi* (mím môi).

Bần

Bần-hần. Nhân-nhố buồn-bã : *Người buồn có tình bần-hần*.

Bần-khoản. Lo-lãng, áy-náy : *Trong lòng bối-rối bần-khoản, Chân đi thất-thểu cơm ăn ít nhiều* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Kể bần-khoản mẹ, người phàn-nàn con* (Nh-d-m).

Bắn

Bắn. I. Dùng sức mạnh mà đẩy một vật gì đi rất mạnh rất xa : *Bắn chim*.

Bắn cung. Dùng cái cung mà bắn cái tên đi. || *Bắn nỏ.* Dùng cái nỏ mà bắn. || *Bắn súng.* Dùng cái súng mà bắn viên đạn đi. || *Bắn bia.* Cắm cái bia mà bắn thì.

VĂN-LIỆU. — *Hổ voi bắn súng sảy* (T-ng). — *Bắn súng không nên, phải đèn đạn* (T-ng). — *Làng cung-kiểm rập-ranh bắn sẻ* (C-o).

II. Té xa ra, quăng xa ra, vung ra, vọt ra, bật lên : *Người ngồi trong xe ngựa bắn xuống đất*.

III. Bầy lên, nâng lên : *Cái cột nhà lún xuống, bắn lên cho đều*.

IV. Bật ra cho đều : *Bắn bóng* (bật bóng).

V. Nói đưa hơi để truyền đi đến nơi : *Bắn tin đến mụ Tú-bà* (K).

VI. Chuyển dịch, đương ở chỗ này đẩy sang chỗ khác : *Bắn bình sang họ. Nợ của người này bắn sang người khác*.

Bắn

Bắn-bật. Im lặng, ngắt đi : *Nàng thì bắn-bật giấc liền* (K).

Bắn

Bắn. Gắt lên, câu lên, tức giận lên : *Mới nói thế mà đã phát bắn lên*.

Bắn gắt. Câu lên và gắt gỏng.

Bắn

Bắn (tiếng đờng Trong). Vất lên cái sào hay cái dây : *Bắn áo quần lên cái dây chơ gợn-gàng*.

Bằng

Bằng. I. Đi ngang, đi liêu : *Bằng ngàn* (đi ngang trong rừng). *Bằng chừng* (theo chừng chỗ nào mà đi).

VĂN-LIỆU. — *Đè chừng huyện Tích bằng mình vượt sang* (K). — *Xăm-xăm bằng lối vườn hoa một mình* (K). — *Bằng mình lên trước đài-trang tư-linh* (K).

II. Mất đứt đi : *Đống đá kia nước chảy trôi bằng đi, Sẵn tiền cứ tiêu bằng*.

Bằng. Thứ hàng tơ nhỏ sợi mà thưa : *Áo bằng*.

Bằng. Tức là nhà ngân-hàng, bởi chữ banque.

Bằng 崩. I. Lở, đổ : *Tọa thực sơn bằng* (cứ ngồi ăn không thì của tay núi cũng phải lở hết).

II. Chết, chỉ riêng về vua : *Đế bằng* (vua mất).

Bằng 氷. Nước lạnh đóng lại : *Những xir rét, nước đặc lại thành bằng*. Nghĩa nữa nói về nhà vợ, người làm mối : *Bằng-dinh, bằng-nhân*.

Bằng-dinh ○ 亭. Nói bố vợ. Xem chữ « bằng ông ». || **Bằng-nhân** ○ 人. Người làm mối. Hồ-Sách năm mộng dùng trên bằng cùng người dưới bằng nói chuyện, người chiêm-mộng đoán là có sự môi-giới, nên dùng chữ bằng-nhân nói người làm mối : *Ngổ lời nói với bằng-nhân* (K). || **Bằng-ông** ○ 翁. Bố vợ. Bởi câu : *Bố vợ như bằng-thanh*. || **Bằng-sương** ○ 霜. Nói ý trong sạch : *Tiết-tháo bằng-sương*. || **Bằng-tuyết** ○ 雪. Cũng như bằng-sương : *Thôi nhà bằng-tuyết chất hằng phủ-phong* (K). || **Bằng-thán** ○ 炭. Nước đá với than. Nghĩa bóng nói không hợp nhau, không ưa nhau, vì như một lạnh một nóng, một trắng một đen.

Bằng huyết. Bệnh đàn bà huyết ra nhiều quá.

Bằng-xăng. Làm ra bộ nhanh-nhẩu, sẵn-sóc : *Nhà người ta có việc, nó không làm được việc gì, chỉ chạy bằng-xăng luôn*.

Bằng

Bằng. (Tiếng nói vùng Nghệ-Tĩnh) Húc : *Trâu bằng* (trâu húc).

Bằng

Bằng. I. Giống nhau, ngang nhau, có ý so-sánh : *Những cái cột này bằng nhau cả. Cái bút này bằng liền cái bút kia. Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể*.

VĂN-LIỆU. — *Bằng vai phải lứa* (T-ng). — *Bằng cái xây, này cái ung* (T-ng). — *Làm than lại có thứ này bằng hai* (K). — *Dấm chua lại tội bằng ba lứa nồng* (K). — *Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* (K). — *Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau* (K). — *Sao bằng riêng một biển-thủy, Sức này đã dễ làm gì được nhau* (K). — *Sao bằng một bát một bình, say hề đạo-dức găm tịch càng vui*.

II. Nếu, vì như, coi như : *Vì bằng nó không trả tiền lời, thì lời cũng đành lòng. Lăng nay bốn bề không nhà* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bằng nay chịu tiếng vương-thần* (K). — *Cầm bằng chẳng đợi những ngày còn thơ* (K). — *Trời như khô thấp, đất bằng đường xa* (Nh-d-m). — *Một vườn tược tốt bằng đường thêm xuân* (Nh-d-m).

III. Bởi cái gì mà làm ra : *Quả chuông này đúc bằng đồng, Cái áo này bằng tơ, Quần bút này bằng sừng.*

VĂN-LIỆU. — *Giết nhau bằng cái tru-sâu, độc chưa? (C-o).*

Bằng. I. Cũng như tiếng « bình ». Phẳng-phiu, không khắp-khênh, không chéch-lệch : *Ngang bằng sớ ngay. Ngồi xếp bằng tròn. Bằng chân như vại.*

VĂN-LIỆU. — *Yêu nhau vạn sự chẳng nề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng (C-d). — Bề trâm-luân lấp cho bằng mới thôi (K). — Đất bằng bồng rốc chông gai (C-o).*

II. Thỏa thuận, thỏa thích : *Ăn ở ai cũng bằng lòng. Bằng mặt không bằng lòng.*

Bằng-bạn. Không chỗ nào cao hơn hoặc thấp hơn. || **Bằng-phẳng.** Không gồ lên, không lõm xuống : *Bằng phẳng như mặt gương.*

Bằng. Tiếng bằng, vần bằng. Trái với tiếng trắc : *Ông ông bằng, bà ba bằng, chà cha bằng.* Tiếng ông tiếng bà tiếng cha là tiếng bằng, thuộc về vần bằng.

Bằng 憑. Nương tựa vào, chắc vào đấy để làm chứng : *Việc này tôi bằng ở ông. Khẩu thuyết vô bằng. Lấy một tờ giấy làm bằng.*

Bằng-cứ ○ 據. Cứ đấy để làm bằng. || **Bằng-chứng** ○ 證. Nhờ đó để làm chứng cho một việc gì. || **Bằng-khoán** ○ 券. Giấy làm chứng về việc văn-khế nhà đất. || **Bằng sắc** ○ 敕. Giấy của nhà nước hay nhà vua cấp cho làm một chức gì : *Một ông quan bị tội tham-tang, bằng sắc phải thu-tiền.* || **Bằng-tạ** ○ 藉. Nương nhờ : *Bằng tạ lờ-ấm.*

Bằng 朋. Bè-bạn, đồng-đạo, đồng-loại. Không dùng một mình.

Bằng-hữu ○ 友. Bè-bạn với nhau. || **Bằng đảng** ○ 黨. Cùng một bè một đảng với nhau.

Bằng 鵬. Một thứ chim rất lớn, bay rất xa, hay ở ngoài bể cả. Thường vì sự vẫy-vùng của kẻ có tài mà gặp thời : *Gió đưa bằng liện đã lìa dặm khơi (K).*

Bảng

Bảng. Tiếng đưa đầy, tiếng đậm : *Cỏ cây xem bảng lặn-ngần, Yên-hà năm ngoài mười phần khác xưa (thơ Thiệu-thai).*

Bảng. Im hẳn, không nói đến nữa : *Bỏ bảng đi.*

Bạng

Bạng-lạng. Nói về người đau kiết đau lị, cứ muốn đi ra ngoài mãi.

Bạng-nặng. Hung-hăng, làm bộ.

Bấp

Bấp. Loài lục cốc có hột, có trái bằng bấp tay mà dài : *Bấp bẹ, bấp tẻ, bấp nếp.* Tiếng Bắc thường gọi là « lùa ngô ».

Bấp. Vật gì thành đăn mà hai đầu hơi thuôn thuôn.

Bấp cái. Thứ cái bẹ to cuộn lại : *Bấp cái tây, — Bấp cái ta.* || **Bấp cây.** 1. Đoạn tre giữa to hai đầu nhỏ, làm nặng cho cái cán cây, một đầu nối vào cán, một đầu nối vào cái giầy. — 2. Tên một loài ong : *Ong bấp cây.* || **Bấp chân.** Bấp thịt ở chân. || **Bấp chuối.** Hoa chuối chưa trở bẹ. Lại còn có thứ bệnh sưng to cũng gọi là lên bấp chuối : *Lưng-lưng như cái bấp chuối.* || **Bấp đùi.** Bấp thịt ở đùi. || **Bấp tay.** Bấp thịt ở cánh tay. || **Bấp thịt.** Chỗ thịt nổi lên hình như cái bấp.

Bắt

Bắt. I. Năm lấy, vớ lấy, theo đến nơi mà giữ lại : *Bắt chim, bắt cá, bắt trộm, bắt cướp, bắt gà v. v.* Nghĩa rộng là dùng trí khôn mà tìm xét được những sự ẩn-vi : *Bắt nọn, bắt thóp.* Nghĩa rộng nữa là noi theo : *Bắt chước.*

Bắt bịp. Đánh lừa người thực-thà. || **Bắt bò.** Tiếng thông-tục, có ý là thách nhau. || **Bắt bóng.** Đoán phỏng chừng mà làm ra sự thực : *Bắt bóng đê chừng.* Một nghĩa nữa chỉ cái việc hao-huyền không thể làm xong được. || **Bắt bõ.** 1. Bắt tay không, không dùng khí-giới. — 2. Múa bõ bõ. || **Bắt bó.** Tiếng đôi, nói chung về sự di bắt người. || **Bắt cái.** Bắt thăm xem ai làm cái trong cuộc chơi. || **Bắt cóc.** Bắt người giấu đi để lấy tiền chuộc. || **Bắt chước.** Thấy người ta làm thế nào cũng theo như thế. || **Bắt đầu.** Kể từ đấy làm đầu. || **Bắt được.** 1. Vô được của người ta bỏ quên : *Thoa này bắt được tự không (K).* — 2. Người làm sự lỗi mà bị người ta trông thấy : *Quả tang bắt được đương này (K).* — 3. Tróc nã được những kẻ gian phi : *Bắt được giặc, bắt được cướp.* || **Bắt lính.** Bắt người ra đi lính. || **Bắt mạch.** Xem mạch. Cách thầy thuốc để ba ngón tay vào cò tay người có bệnh mà ấn-chấn. || **Bắt miếng.** Cách đánh võ, đánh vật, lừa miếng mà đánh. || **Bắt nạt.** Cây thế-lực mà hà-hiếp người, dạm-dọa người : *Bắt nạt trẻ con.* || **Bắt nọn.** Nói đê chừng, để cho người tưởng thật mà thú nhận. || **Bắt nợ.** Lấy đồ vật của người bị nợ để trừ vào tiền nợ ấy. || **Bắt quách.** Đánh lừa người thực-thà. || **Bắt quyết.** Cách phù-thủy lấy ngón tay làm ra ấn quyết. || **Bắt tay.** 1. Khi gặp nhau cầm tay chào. — 2. Mới khởi làm việc gì : *Mới bắt tay gặt, mới bắt tay làm.* — 3. Bắt tay đàn bảo những người mới học làm việc gì : *Thầy đồ bắt tay cho học-trò cầm bút mới tập viết.* || **Bắt thóp.** Biết mà do được trước, người không giấu được.

VĂN-LIỆU. — *Bắt đồng bắt bóng (T-ng).* — *Bắt tù bắt ma (T-ng).* — *Bắt cóc phủ-ông (T-ng).* — *Bắt trạch dâng đuôi (T-ng).* — *Bắt cá hai tay (T-ng).* — *Bắt nhai bỏ dệp (T-ng).* — *Bụng mắt bắt chim (T-ng).* — *Bắt lợn tóm dỏ (T-ng).* — *Bắt bò tóm mũi (T-ng).* — *Bắt chuối chẳng hay hay ỉa bẹp (T-ng).* — *Bắt về Vô-tích toan đường bẻ hoa (K).* — *Bắt con kiến cang buộc chỉ ngang lưng (Cầu hát).* — *Bắt con cháo chưng (con chấy) bỏ vào hang đá (mòm) (câu đố)* — *Nhảy tót lên non bắt vọt về (Thơ nói khoác).*

II. Ép buộc phải như thế : *Bắt đi đâu phải đi đấy. Bắt thế nào cũng phải chịu.*

Bắt bí. Thấy người cần dùng đến mà mình lại làm cao : *Nhà hàng bắt bí bán giá cao.* || **Bắt buộc.** Bắt phải chịu như thế. || **Bắt chẹt.** Cũng như « bắt bí ». || **Bắt đèn.** Bắt phải bồi lại sự thiệt-hại. || **Bắt ép.** Không bằng lòng cũng bắt phải bằng lòng. || **Bắt khoan bắt nhặt.** Có ý hành hạ những người mà mình không ưa : *Bắt khoan bắt nhặt đến lời, Bắt qui tận mắt, bắt mời tận tay* (K). — **Bắt lỗi.** Bề người có sự lầm lỗi mà bắt phải chịu những thế nào. || **Bắt nét.** Xét hạch từng lỗi nhỏ mà bắt phải chừa. || **Bắt phạt.** Bắt phải chịu phạt. || **Bắt tội.** Bắt phải chịu tội. || **Bắt vạ.** Bắt phải đền.

VĂN-LIỆU. — *Bắt mê làm nêo* (T-ng). — *Trời kia đã bắt làm người có thân* (K). — *Bắt phong-trần phải phong-trần* (K).

III. Ăn vào, hợp với nhau, nhập lại với nhau, ưa, quen : *Bắt lời, bắt bủ.*

Bắt bú. Trẻ con ngậm lấy vú mà bú. || **Bắt cái hồ khoan.** Giọng dỡ dấp hát cho khỏi nhọc. || **Bắt dấp.** Ăn dấp đàn dấp trống. || **Bắt lời.** Tiếp luôn lời mà đáp lại.

Bắt

Bắt. 1. Im lặng : *Im bắt đi không được khóc nữa. Bắt tin nhạn cá.* — 2. Xinh đẹp (Tiếng đờng Trong) : *Chị nhá anh uy trông bắt lắm.*

Bác

Bác. 1. Tên gọi chung những cái ruột xoắn ở trong lòng mấy thứ cây hay mấy thứ cỏ : *Bác cây vòng, bác mía, bác tre, bác sậy.* — 2. Tên gọi riêng một thứ ruột cỏ ở dưới nước, dùng để thắp đèn dầu hột (tức là đăng tâm). Cỏ ấy có thể trồng ở ruộng như cây cối, cây lúa. Vì cỏ ấy dùng làm vật-liệu thắp đèn, cho nên thành tên là cỏ bác. Nghĩa bóng là nhẹ, vì bác rất nhẹ : *Tiếng bác tiếng chì.*

Bác đèn. Chính nghĩa là bác thắp đèn dầu hột, bây giờ thắp đèn dầu hỏa, thứ sợi vải dùng thay cho bác cũng gọi là bác đèn hay là tim đ n (đăng tâm).

VĂN-LIỆU. — *Tổn bác hao dầu* (T-ng). — *Thắt cổ bằng bác* (T-ng). — *Bọ chó mùa bác* (T-ng). — *Có com thì vạn người hầu, Có bác có dầu thì vạn người khêu* (T-ng). — *Đêm khuya rói đĩa dầu đây, Bác non chẳng cháy, oan may dầu ơi* (C-d). — *Phen này anh quyết buôn to, Buôn ba đồng bác bỏ đồ anh xuôi* (C-d). — *Bác đã đượm với dầu, trầu đã đượm với cau* (T-ng). — *Đêm qua rử-rử rử-rử, Tiếng nặng bằng bác, tiếng chì bằng bóng* (C-d). — *Nhẹ như bác, nặng như chì, Gỡ ra cho hết còn gì là thần* (K).

Bác. Tiếng gọi thứ gió từ phương đông-bắc thổi về : *Mưa dầm gió bác.*

VĂN-LIỆU. — *Cất mả kỵ ngày trùng tang, Trồng lang kỵ ngày gió bắc* (T-ng). — *Đêm qua gió bắc mưa dầm, Đèn, lăm với bóng, bóng lăm với anh* (C-d).

Bạc

Bạc. Tầng, nấc, từ bạc dưới lên bạc trên : *Bạc thang, bạc thêm, bạc đá.* Nghĩa bóng là thứ-tự : *Anh-hùng hào-kiệt là bạc có giá-trị trên đời.*

VĂN-LIỆU. — *Cung thương lầu bạc ngũ-âm* (K). — *Gia-tư nghĩ cũng thương-thương bạc trung* (K). — *Nền phú-quí bạc là-danh* (K). — *Giờ ra thay bạc đổi ngôi* (K). — *Thương gì tài sắc bạc này* (K).

Bâm

Bâm. 1. Ấn móng tay vào vật gì, hoặc ấn ngón chân xuống đất : *Bâm tay mười mấy năm trường* (Nh-đ-m). — *Sang đây anh bâm cổ tay, Ngày xưa em trắng sao rày em đen* (C-d). — Nghĩa bóng là cố chịu, cũng như ấn ngón tay mà giữ lấy : *Bâm bung, bâm gan.* — *Khuyên con bâm chí học cho hay* (thơ cổ). — 2. Lấy móng tay sẽ ấn vào người đứng bên để xúc ngấm, hoặc làm việc gì, hoặc gọi nhau đi. — 3. Đếm bằng đốt ngón tay : *Bâm số, bâm độn, bâm giờ.*

Bâm chí. Sẽ gi tay vào, có ý trêu ghẹo : *Dù ai bâm chí nàng bay, Thì nàng cũng giữ nhẵn này cho anh* (C-d). — Ra hiệu ngấm để bảo nhau làm việc gì. || **Bâm đốt ngón tay.** Đếm bằng đốt ngón tay : *Bâm đốt ngón tay, ngày tháng là bao.*

Bâm

Bâm. Đỏ thâm mà có màu xám : *Có duyên ăn trầu đỏ tía, Có nghĩa ăn trầu đỏ bâm, Độc ngấm ăn trầu không đỏ.*

Bâm gan. Giận lắm : *Bâm gan, tìm ruột.*

Bâm. Tiếng gọi mẹ đẻ, hay dùng nhất ở miền Thượng-du Bắc-kỳ : *Bâm tời* (mẹ tời).

Bâm

Bâm 稟. Tiếng gửi thừa, đặt đầu câu nói với những bậc kinh-trọng và bậc quan-trưởng : *Một điều thừa, hai điều bâm.*

Bâm báo ○ 報. Thừa gửi trình bày với người trên. || **Bâm mệnh** ○ 命. Vâng lời bậc trên : *Việc ấy đã bâm mệnh song-thần.*

VĂN-LIỆU. — *Vào thì bâm bâm, thừa thừa, Ra thì vãng tục có chừa ai đâu* (C-d).

Bâm 稟. Tự trời phú cho, nói về tư-chất. Không dùng một mình.

Bâm sinh ○ 生. Tự trời phú cho mà sinh ra : *Bâm sinh xấu tốt có người có ta* (Gia-huấn). || **Bâm tính** ○ 性. Tính trời phú cho : *Bâm tính nó vốn hiền-lành.* **Bâm thụ** ○ 授. Hình-hài và tính-chất của trời cho mình.

Bản

Bản. Túng, ngặt, không đủ tiêu dùng, đương lúc nguy-cấp, không biết xoay-xở làm sao : *Bấy giờ nhà tôi bản lắm, ông không giúp đỡ thì tôi không biết làm thế nào.*

Bản-bịu. Mặc bận nhiều việc. || **Bản túng.** Cũng như « bản ».

Bản

Bản 貧. Nghèo khó : *Cờ bạc là bác thẳng bản.*

Bản bạc ○ 薄. Nhà nghèo, tư-bản không được mấy. || **Bản bách** ○ 迫. Nghèo-ngặt. || **Bản-cùng** ○ 窮. Nghèo cùng : *Bản cùng sinh đạo-lạc* (nghèo khổ sinh ra trộm giặc). Có khi dùng nghĩa vị tinh-thể bắt buộc mà phải làm : *Bản cùng bất-đắc-đĩ* (Vị thế bách không làm không được). || **Bản-hàn** 寒. Nghèo khổ đói rét. || **Bản khổ** ○ 苦. Nghèo khổ. **Bản phạp** ○ 乏. Nghèo thiếu. || **Bản sĩ** ○ 士. Học trò nghèo. || **Bản tiên** ○ 賤. Nghèo hèn, đã nghèo khó lại không nên danh phận gì.

VĂN-LIỆU. — *Bản phú bất quân* (giàu nghèo không đều). — *Bản tiện chi giao bất khả vong* (bạn quen với nhau lúc hàn-vi không nên quên). — *Phú bất nhân, bản bất nghĩa* (T-ng).

Bản-thần. Buồn-bã, thợ-thần, không thiết đến việc gì nữa : *Ăn nói bản-thần.*

Bản-yên-nhân. Một nơi đại-lý thuộc tỉnh Hưng-yên, thường gọi là tỉnh Bản hay đồn Bản. Nơi làm lương ngon có tiếng : *Nét như tương Bản.*

Bản

Bản. Không sạch, không tốt : *Bản-thiếu.*

Bản bụng. Cũng như xấu bụng.

Bản

Bản. Mặc, vận, khoác vào (tiếng đường Trống) : *Bản áo* (mặc áo); *bản quần* (mặc quần). *Ăn bản.* Nói-chung sự mặc áo quần, cũng như nói ăn mặc).

Bản. 1. Có việc phải làm hay là mắc dở làm nhiều việc : *Độ này tôi bản việc lắm, không đi đâu được.* — 2. Ngăn trở, vướng víu, không được tự-do : *Theo càng thêm bản, biết là đi đâu* (K).

Bản-bịu. Vừa bận vừa vướng víu : *Vợ con bản-bịu.* || **Bản chân.** Vướng chân, quấn vào chân, không dứt ra mà đi được : *Cánh cây dóm tưởng bản chĩa loan-hoàng* (Nh-đ-m). || **Bản lòng.** Vơ-vẩn nghĩ đến luôn : *Làm chi cho bản lòng này lắm thân!* (K).

Bản. Lăn, lượt : *Bản này còn bản khác*

VĂN LIỆU. — *Bảo bản này còn hay bản khác* (T-ng).

Bằng

Bằng. I. Cũng như « bùng ». Hai tay đỡ lấy nâng lên : *Bằng mâm, bằng chén.*

II. (Tiếng trong Nam). Lấy tay che đi đậy lại. Tiếng ngoài Bắc gọi là « bùng » : *Bằng tai giả điếc, Ai bằng được miệng thiên-hạ.*

Bằng bít. Giấu-giếm che đậy, không cho người khác biết.

VĂN-LIỆU. — *Tướng là bằng kín miệng bình* (K).

Bằng-khuàng. Ngo-ngần trong bụng không biết ra thế nào : *Bằng-khuàng nhờ cảnh nhớ người* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bằng-khuàng đỉnh Giép non Thần* (K). — *Bằng-khuàng nào đã biết ai mà nhìn* (K). — *Bằng-khuàng duyên mới ngộ-người tình xưa* (K). — *Bằng-khuàng như lính như say một mình* (K). — *Bằng-khuàng khôn quyết lẽ đương lẽ nên* (H-Tr).

Bằng

Bằng. Cũng như « bùng ». Bốc nóng lên, bốc mạnh lên : *Lửa cháy bằng lên.* — *Mặt đỏ bằng, bằng gan* (túc giận lên), *bằng mắt dầy* (chợt mở mắt thức dầy).

VĂN-LIỆU. — *Bằng con mắt dầy thấy mình tay không* (C-o) — *Đỏ như đây, quay như bóng, nóng như lửa cháy bằng bằng, dẫu gió bắt mưa cầm chỉ xá quân* (Hát ả-đào).

Bấp

Bấp-bênh. Không vững, không chắc hẳn : *Cái phần kẻ bấp-bênh không vững, Việc đó còn bấp-bênh chưa chắc.*

Bấp

Bấp. Nói về vết dao vết dùi ở ngoài đâm vào nhanh và sâu : *Chém đánh bấp một cái.*

Bấp. 1. Dùng để nói bấp-bập. — 2. Dùng để nói bấp-bệ. — 3. Dùng để nói bấp-bùng. — 4. Dùng để nói bấp-bồng.

Bấp-bập. Tiếng mím môi gọi gà. || **Bấp-bệ.** Mới học nói : *Bấp-bệ như trẻ lẹu ba* (T-ng). || **Bấp-bùng.** Tiếng trống cơm cao thấp không đều. || **Bấp-bùng.** Ngọn lửa bốc lên cao và thụt xuống bất-thường. || **Bấp-bồng.** Nồi lên dẹp xuống. Đi bước cao bước thấp không đều.

Bắt

Bắt. Một thứ-chơi bài quá số mười thì không ăn tiền : *Đánh bắt. Ngũ tổng lục thì bắt.*

Bắt 不. Không, chẳng. Không dùng một mình.

Bắt bình ○ 平. Không bằng lòng : *Thần sao lắm nỗi bắt bình.* || **Bắt-cập** ○ 及. Không bằng, không đủ số, nói về phần kém : *Tu đối với các bác tiền-nhân thì vận bắt cập.* *Đánh kiện không đủ một phần thì gọi là bắt-cập.* ||

Bát-câu ○ 拘. Không nề. || **Bát cú.** Chẳng thành việc gì. Đánh kiện không được phu nào gọi là bát cú. || **Bát-đắc** **bất-nhiên** ○ 得 ○ 然. Không thể không được. || **Bát-đắc-chí** ○ 得志. Không được như ý mình đã chủ định. || **Bát-đắc-đi** ○ 得已. Không thể dừng được, cực chẳng đã. || **Bát-đẳng** ○ 等. Nói người bèn mặt mà ngạo-ngược : *Thượng-đẳng sợ bất-đẳng* || **Bát-đồng** ○ 同. Khác với nhau : *Vì dầu y-phục bất-đồng* (Nh-d-m). || **Bát-động** ○ 動. Im lặng : *Tóc tơ bất động mây-may sự tình* (K). — *Mà ta bất động nữa người sinh nghi* (K). || **Bát-động-sản** ○ 動產. Những sản-vật không thể đem đi nơi khác được như ruộng đất. || **Bát-hảo** ○ 好. Không tốt : *Những người trộm cướp hay viên quan tham-những mà có tiếng-tâm thì gọi là bất-hảo thanh-chủ*. || **Bát-hiếu** ○ 孝. Ở bạc với cha mẹ, trái đạo làm con : *Dù lời ở có lòng là, Bội-nghịch bất-hiếu xin sa miệng hùm* (Q-à). || **Bát-ý** ○ 意. Không ngờ, không nghĩ đến : *Đang khi bất-ý chẳng ngờ* (K). || **Bát-kỳ** ○ 期. Không đứng ở đâu đến, không hẹn mà gặp : *Gặp cơn vạ gió tai bay bất-kỳ* (K). || **Bát-khả** ○ 可. Không nên : *Bần-tiện chi giao bất khả vong*. || **Bất ly** ○ 離. Không lia bỏ, chẳng rời : *Bất ly chi thủ. Bất ly tảo-quân*. || **Bất lịch-sự**. Xử một cách tệ, không nhã. || **Bất-luận** ○ 論. Không kể. || **Bất-lực** ○ 力. Không có sức, không làm được việc. || **Bất-lương** ○ 良. Không có lương-tâm, không tốt : *Trọc đầu mang tiếng bất-lương*. || **Bất-mục** ○ 睦. Không hòa-thuận với anh em. || **Bất-nệ** ○ 泥. Chẳng nề, không kể : *Rượu ngon bất-nệ be sành. Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). || **Bất-nhật** ○ 日. 1. Thế nào cũng có ngày, nhưng không biết đích ngày nào. — 2. Chẳng đầy một ngày : *Bất-nhật thành-công*. || **Bất-như ý** ○ 如意. Không được như ý mình. || **Bất-pháp** ○ 法. Làm điều trái phép : *Làm điều bất-pháp tội thì lại ai* (Nh-d-m). || **Bất-phương** ○ 妨. Không hại gì, không hề gì. || **Bất-quá** ○ 過. Chẳng qua. || **Bất-tất** ○ 必. Không cần phải thế, chẳng lọ. || **Bất-tình** ○ 情. Không có lòng thương : *Dù khi sóng gió bất-tình*. — *Bất-tình nổi trận mây mưa* (K). || **Bất-tử** ○ 死. 1. Không chết. Nước ta có từ bất-lữ (Chúa Liễu, Chủ Đổng-lữ, Đổng Thiên-vương, Tân-viên sơn-thần). — 2. Dùng để gọi những kẻ liều : *Đồ bất-lữ*. — *Rượu uống bất-lữ*. || **Bất-thần** ○ 辰. (Bất-thời). Thế nào cũng có khi, nhưng không biết đích vào lúc nào. || **Bất-thình-linh**. Chợt, không ngờ : *Bất-thình-linh bỗng trong bàn mắt voi* (Nh-d-m). || **Bất-thùng chi thịnh**. Nhiều quá, nói về ăn uống quá-độ. || **Bất-thực** ○ 食. Không ăn. Tiếng riêng về đánh lỗ-tôm : *Khàn bất-thực*.

VĂN-LIỆU. — *Bất linh nhân sự* (T-ng). — *Bất học vô thuật* (T-ng). — *Bất chấp bất trách* (T-ng). — *Bất kỳ nhi ngộ* (T-ng). — *Bất phục thủy-thô* (T-ng). — *Xuân bất tái lui* (T-ng). — *Thần lão tâm bất lão* (T-ng). — *Nội bất xuất, ngoại bất nhập* (T-ng). — *Quan bất phiến, dân bất nhiễu* (T-ng). — *Tam nam bất phú, ngũ nữ bất bần* (T-ng). — *Vô sự vô sách, qui thần bất trách* (T-ng). — *Tướng vô nghĩa, kẻ bất-nhân* (K). — *Kẻ chê bất-nghĩa, người cười vô-lương* (K). — *Đức Phật lại cho quả đào, Dạy rằng ăn vào bất diệt bất sinh* (Q-à).

Bật

Bật. 1. Dùng bằng tay hay dùng bằng máy, cốt làm cho vật gì nảy lên hay té ra thật mạnh : *Bật máy*. — *máy cần bật lên, bật bông* (máy làm cho bán hột và rác đi cho sạch). — 2. Tự nhiên mà nảy ra : *Đánh cái diêm thì lửa bật lên*. *Nghe truyện tiểu-lâm ai cũng bật cười*.

Bật 弼. Giúp đỡ : *Tả phù hữu bật*.

Bầu

Bầu. Cỏ áo : *Châu lụy thắm bầu*. — *Ai từng mặc áo không bầu, Ăn cơm không đĩa ăn rau không xào*.

VĂN-LIỆU. — *Nhiều tiền may viên năm tà, Ít tiền may viên hồ bầu* (T-ng).

Bầu. Bám vào, đậu vào. Tiếng trong Nam gọi là « bu » : *Mậu chầy đến đậu, ruồi bầu đến đậu* (T-ng).

Bầu-bú. Nuong-tựa, nhờ-vả vào người, làm cho người ta phải phiền bận.

VĂN-LIỆU. — *Cất lên cỏ đỗ, bỏ xuống ruồi bầu* (nói người cầm chày giơ cao giả sè). — *Từ-vi xem tướng cho người, Tướng thầy thì để cho ruồi nó bầu*.

Bầu

Bầu. Lấy ngón tay hay đầu ngón tay mà giữ chặt lấy vật gì.

Bầu-viu. Nghĩa bóng nói nuong-tựa nhờ cậy : *Cùng quá không bầu-viu vào đâu được*.

Bầu

Bầu. Cử người xứng-đáng sung vào chức-vị gì : *Bầu lý-trưởng, bầu hội-viên v. v.* Nghĩa rộng là công-nhận cho ai có cái gì hơn người.

Bầu-cử. Cũng như « bầu ». (Lệ mới, theo cách bỏ phiếu, ai hơn phiếu thì được làm) : *Bầu-cử lý-trưởng*. || **Bầu-chủ.** Đứng đảm-nhận cho người vay nợ : *Đói thì nằm mà ngủ, chó có bầu chủ mà chết*.

VĂN-LIỆU. — *Mồ này cả tiếng lại dài hơi, Làng nước bầu lên chẳng phải chơi* (Thơ vịnh thặng mỡ). — *Quân-tử nhờ trời qua vận bí, Anh-hùng có đất lọ ai bầu* (Thơ cổ). — *Chết xuống âm-phủ, còn hơn bầu-chủ ở dương-gian* (T-ng). — *Làm trai chó hề bầu-chủ, Làm gái chó làm mục giàu* (T-ng).

Bầu. Một loài cây leo, có quả, dùng để nấu ăn được. Quả bầu già phơi khô dùng để đựng nước cũng gọi là bầu : *Bầu rượu, bầu nước*. Những cái gì giống như cái bầu dùng để chứa đựng cũng gọi là « bầu » : *Bầu dác*.

Bầu dác. Bầu của thợ dác : *Đi dác sấm bầu, đi câu sấm dỏ* (T-ng). || **Bầu trời.** Kể cả vòng thái-cực, quả đất, mặt trời, mặt trăng cùng các vì tinh-lu ở trong đó : *Một bầu trời đất* (dịch sách Tàu).

VĂN-LIỆU. — *Bầu leo dáy, bí cũng leo* (T-ng). — *Làm dáy bầu phải đeo quả bầu* (T-ng). — *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài* (T-ng). — *Bầu già thì ném xuống ao, Bí già đóng giá làm cao lấy tiền* (C-d). — *Băm bầu băm bí, băm chị thàng ngô* (Câu hát). — *Đeo bầu quẩy níp rộng đường vắn-du* (K). — *Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nổi thơ* (K). — *Bầu trời cảnh Phật, thủ Hương-son, ao ước bầu lâu nay* (hát chùa Hương). — *Bầu chưa rụng đốn, bí dương hoa* (Thơ Yên-đỗ). — *Gia-tài có một cái bầu* (truyện Nhân-Uyên).

Bầu. Phình to ra : *Người có mang thì gọi là mẹ bầu ; Con vịt to mình gọi là vịt bầu.*

Cầu-bầu. Hai đầu thuôn mà ở giữa phình to ra || **Bầu-bình.** Đầy-đà, tròn-trĩnh.

Bầu. Đánh bầu. Cách nô-đùa của trẻ con, đứng trên bờ ao hoặc vịn tay người khác mà đâm nhào mình xuống nước.

Bầu. Cái chuôm nước nhỏ.

Bầu-bạn (hay là bạn-bầu). Hai người hoặc nhiều người đi lại chơi bời với nhau : *Đi đâu có bầu có bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Ông giăng ông giăng, xuống chơi nhà tôi, có bầu có bạn* (câu hát trẻ con). — *Ngoài tình bầu-bạn, trong tình anh em* (Nh-đ-m).

Bầu-bậu. Giăng bát-bình mà mặt hơi nằng-nặng.

Bầu-dục. Quả cật ở trong người hay là ở trong các thú-vật : *Bầu-dục dẫu đến bàn thờ năm* (T-ng). — Nghĩa nữa là cái hình tròn bầu-dục : *Cái khay bầu-dục.*

VĂN-LIỆU. — *Bầu dục chấm nước cây* (T-ng). — *Sáng ngày bầu-dục chấm chanh, trưa gỏi cá chấy, tối canh cá me* (C-d).

Bầu gánh. Nói người đứng nuôi phường hát, phường tuồng.

Bầu

Bầu-nhầu. Không có ý hòa vui : *Ăn nói bầu-nhầu.*

Bậu

Bậu. Đậu vào, bám vào, cũng nghĩa như « bầu » : *Con ruồi bậu nặng đồng cân* (T-ng).

Bậu. Miếng gỗ đóng vào cánh cửa, hoặc khung cửa để cài then hoặc để dựa cánh cửa.

Bậu. Tiếng trong Nam, cũng như tiếng « em » hay « mày », có ý thân-thiết như anh chị nói với em, chồng nói với vợ : *Bậu đi với qua* (mày đi với tao).

Bầy

Bầy. Liều-lĩnh, không biết hổ thẹn : *Nợ không trả chịu bầy,* — *Đã trái lẽ còn cãi bầy.*

Bầy-bá. Làn-khàn.

Bầy. Hiện tại. Không dùng một mình.

Bầy giờ. Thì giờ lúc đương nói. *Bầy giờ mới gặp nhau đây, Mà lòng đã chắc những ngày một hai* (K). || **Bầy nhiều.** Ngàn này, chùng này, từng này.

VĂN-LIỆU. — *Ăn làm sao, nói làm sao bầy giờ* (K). — *Bầy giờ sự đã đường này* (truyện chàng chuổi) — *Khi sang mẹ chẳng cho sang, Bầy giờ quan cấm đó ngang không chèo* (C-d). — *Bầy giờ em đã có chồng, Như chim vào lồng, như cá cắn câu* (C-d).

Bầy-bầy. Dáng run : *Rét run bầy-bầy*

Bầy

Bầy. 1. Non quá, yếu quá : *Trẻ bầy,* — *Trong mình nhọc bầy,* — *Cua mới lột gọi là cua bầy.* — 2. Nát dừ (tiếng đường Trong) : *Nát bầy, chín bầy, mềm bầy.*

Bầy-bớt. Non yếu. || **Bầy-nhấy.** Sức yếu : *Đau mới khỏi, người còn bầy nhấy* (tiếng đường Trong).

Bầy. Bao nhiêu, dường nào, trở ý than-tiếc, khen ngợi, lạ-lùng : *Giỏi bầy, lắm bầy.* — *Khéo vô-duyên bầy à mình với ta* (K). — *Não người thay bầy chiều thu* (Văn-tế chúng-sinh).

Bầy-chầy. Đã mấy lâu : *Đã cam tẻ với tri-âm bầy chầy* (K). Có khi dùng như bầy giờ : *Nỗi chàng Kim-Trọng bầy chầy mà thương* (K). || **Bầy giờ.** Cũng như nói lúc ấy, có thể nói cả thời-kỳ đã qua hay chưa tới : *Đời Hùng-vương đã có sử-sách chưa? Bầy giờ chưa có.* — *Làm cho rõ mặt phi-thường, Bầy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia* (K). || **Bầy lâu.** Cũng như « bầy chầy », đã bao nhiêu lâu : *Bầy lâu mới được một ngày. Thăm trông trộm nhớ bầy lâu đã chồn* (K). || **Bầy nhiều.** Chừng ấy : *Những bầy nhiều tiền rư!* — *Kề bao nhiêu lại đau lòng bầy nhiều* (K). || **Bầy nay.** Từ bao giờ đến giờ : *Kề đã thiếu não lòng người bầy nay* (K).

Bầy-bá. Không được gọn-gàng sạch-sẽ.

Bầy

Bầy. Đàn lũ : *Một bầy trẻ, bầy chim, bầy gà.*

Bầy tôi. Tiếng gọi chung các người làm tôi. Các quan đối với vua, tự xưng mình là bầy tôi (dùng số nhiều làm số một).

VĂN-LIỆU. — *Tan bầy nát nước bởi mây mà ra.* — *Khuyên-Ung lại tựa một bầy cón-quang* (K). — *Bầy trâu ăn lúa, ầy bò ăn khoai* (trẻ chăn trâu hát).

Bầy-nhấy. Chất lỏng mà dính-dính. Nghĩa bóng là không dứt khoát, không đứng-đắn, hay có điều lồi-thối : *Ăn nói bầy-nhấy như thị bưng.* — *Xem trong giu-đạo bầy-nhấy, Vợ con như thế cũng rầy cả anh* (C-d).

Bầy

Bầy. Làm cho vật gì bốc cao lên, dùng bằng cái cần hoặc cái đà nâng đỡ ở dưới : *Bầy cái cột kia lên.* Nghĩa bóng là làm cho người ta phải mất chức-vị : *Hiển dùng hết cách bầy ông chánh hương-hội kia đi, để cho bạn hiền kẻ chán.* Nói sự này mà chuyển-dộng đến sự khác cũng như nói khích, dùng theo với tiếng nói : *Ông ta ra họp, việc làng là chỉ nói bầy người nợ người kia.*

Bầy gan bầy tiết. Làm cho tức giận, chọc tức khiến cái giận lên.

Bầy. Run. Xem « bầy-bầy ».

Bầy

Bầy. Kênh lèn, cao thấp không bằng nhau, trở về vật gì kê không cân, một đầu bị sức nặng đè xuống, một đầu nhẹ hơn nổi bốc lên.

Bầy. Đồ dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại : *Đánh bầy, mắc bầy.*

Bầy cặp. Tức là bầy kẹp. Một thứ bầy bắt chuột, có khi dùng nghĩa bóng là cái mưu để đánh lừa người ta. || **Bầy càn.** Bầy đánh cò vạc và các giống chim ăn dưới nước. || **Bầy cò-ke.** Bầy rất nhạy để đánh cụp chó : *Bơm giã mắc bầy cò-ke* (T-ng). || **Bầy đập.** Một thứ bầy bắt các cây cáo. || **Bầy lỗ.** Bầy có trông mắc vào đầu, bốn gọng để ngựa dưới lỗ, chim nào mổ cái mồi dưới lỗ thì trông thất vào cò. || **Bầy thắt cổ.** Thứ bầy bắt khi bắt cáo.

Bậy

Bậy. Càn, nhảm, không cần-thận, không thứ-tự : *Làm bậy, nói bậy, bỏ bậy.*

Bậy-bạ. Càn rỡ, luộm-thuộm.

VĂN-LIỆU. — *Khi say đánh bậy nhau rồi, Tỉnh ra mới biết là người anh em* (C-d).

Be

Be. 1. Cơi lên thành bờ, đắp đất để ngăn nước : *Be bờ ngói, be bờ ruộng v. v.* — 2. Đong cái gì đã đầy rồi lại dùng ngón tay ngăn lại không cho rơi lẫn xuống : *Bán đong buông, buông đong be* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác mang lờ đến đơm* (C-d).

Be. Tiếng kêu, thường dùng hai tiếng : *Nói be-be, kêu be-be.*

Be. Cái chai nhỏ đựng rượu.

VĂN-LIỆU. — *Cơi trầu be rượu đem ra trình làng* (C-d). — *Rượu ngon trong be, chè đặc dưới ấm* (T-ng). — *Rượu ngon chẳng lọ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). — *Sống ở nhân-gian đánh chén nhè, Chết xuống âm-phủ giắt kè-kè. Diêm-vương phán hỏi mang gì thế ? Be !* (thơ cổ). — *Tết nhà nghèo cá cái gì dẫu, đánh vại be củ tỏi, Khách nhà nọ đâm ương ra đó, nói ba chuyện cà riêng* (câu đối cổ).

Be-bét. Nát dừ : *Quần ngựa dẫm be-bét cả ruộng lúa.* Giấy dính nhiều : *Ngã xuống vũng lầy, quần áo lấm be-bét.* Nghĩa bóng là say rượu : *Say be-bét.*

Bé

Bé. Nhỏ, kém : *Chữ bé bằng con kiến.* Có khi nói ngược nghĩa là to, có ý mỉa : *Đầu sư há phải gì bà vãi, há-nợ con ong bé cái lằm* (X-H).

Bé-bé. Bé hơn một ít, không bé hẳn. || **Bé con.** Đưa trẻ con còn bé. || **Bé mọn.** Bé nhỏ, hèn mọn. || **Bé thơ.** Còn ít tuổi, còn dại : *Thương hai con dại bé thơ, cho nên lòng mẹ ngàn-ngờ thêm phiền* (C-d). || **Bé tí.** Bé lắm, bé bằng một tí. || **Bé tí tí tí.** Bé nhỏ quá : *Thân em bé lí tí tí, các bà các chị, em thì ở tay* (cái kim).

VĂN-LIỆU. — *Bé người to con mắt* (T-ng). — *Bé người đòi chơi trò* (T-ng). — *Bé chẳng vin cả gãy cành* (T-ng). — *Bé thì con mẹ con cha, Lớn thì con vua con chúa* (T-ng). — *Bé người con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Bé xé ra to* (T-ng). — *Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi hỏi nợ* (T-ng). — *Mèo bé bắt chuột con* (T-ng). — *Ai ăn cau cưới thì dền, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng* (T-ng). — *Trẻ thì bé dại thơ ngây, Già thì lẫn lộn biết ngày nào khôn* (C-d).

Bè

Bè. 1. Tre, gỗ, nứa, ghép lại thả sông. 2. Đám cây cỏ tự nhiên kết lại nổi trên mặt nước : *Bè rau, bè ngổ.* Nghĩa bóng nói nhiều người liên-kết với nhau, để giữ gìn bệnh-vực cho nhau : *Ba bè bầy bới.*

Bè. Phe đảng : *Vào bè, bè trung, bè nịnh.*

Bè-bạn (hay là bạn bè). Kết bạn với nhau : *Chọn tình bè bạn được người thi - thư* (Nh-d-m). || **Bè-đảng.** Một bọn có nhiều người liên-kết với nhau.

VĂN-LIỆU. — *Bè ai người ấy chống* (T-ng). — *Bè thì bè lim, sào thì sào sậy* (T-ng). — *Muốn giàu thì buôn bè, muốn què thì tập vật* (T-ng). — *Tháng hè đong bè làm phúc* (T-ng). — *Bên sông thả một bè lau vớt người* (K). — *Lênh-dênh bè ngổ bè dừa, Quần nâu áo vải đầu vira thì chơi* (C-d). — *Nhà bè nước chảy phân hai. Ai về Gia-định Đông-nai thì về* (C-d). — *Chẳng thêm ăn gỏi cá mè, Chẳng thêm chơi với những bè tiêu-nhân* (C-d). — *A-đua chắt những mạnh bè, Ai hay quyền ấy lại về tay ai* (Nh-d-m).

Bè. Tên một thứ chim, có nơi gọi là con bồ-nông.

Bè. Tên một thứ cá

Bè. Rộng bè ngang, không được gọn-gàng.

Bè-bè. Rộng bè ngang quá. || **Bè-sè.** Rộng bè ngang và thấp ngắn.

Bè-he. Cách ngồi xếp chân lại đằng sau (cách ngồi của người Cao-mên).

Bè-hè. Hay ngày-ngà gặt-gồng : *Bè-hè, bực-hực.* Nghĩa nữa là xa lánh những việc bản-thù : *Đàn ông đối với việc sinh nở thường hay bè-hè.*

Bè-nhè. Giọng người say rượu.

Bẻ

Bẻ. Dùng sức bằng tay làm cho rời ra, cho gãy : *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). Làm cho quay đi quay lại : *Thuyền ai bẻ lái vào bờ, Phải người tráng-sĩ giúp vua đũ về.*